

Số: 1234/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 16 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12/07/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 -2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 137/2009/TT-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày

02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 176/2012/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành hướng dẫn triển khai thực hiện danh mục, mức thu phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị trực tiếp quản lý thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Quy định tại Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12/07/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết danh mục, mức thu phí lệ phí như biểu đính kèm).

Điều 2. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu, tỷ lệ nộp ngân sách, tỷ lệ để lại đơn vị thu đối với hàng hoá tạm nhập tái xuất và điều tiết nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Các quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí không sửa đổi tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, tp;
- Các PCVP, các CV;
- Trung tâm TTCB tỉnh;
- Công Thông tin điện tử;
- Lưu: VP, TM (D2).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lý Hải Hậu



**QUY ĐỊNH
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
BỔ SUNG, SỬA ĐỔI MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ HỌC PHÍ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-UBND, ngày 16 /8/2013 của UBND tỉnh)

I. Quy định cụ thể.

1. Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm được để lại đơn vị trực tiếp tổ chức quản lý thu.

Quy định tại Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12/07/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

(có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

2. Quản lý, sử dụng tiền thu phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước.

a) Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu:

- Điều chỉnh, phân cấp nguồn thu tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện thời kỳ ổn định 2011-2015 tại Quyết định số 1868/2010/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

Phần thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu nộp 80% vào ngân sách nhà nước coi là 100% được phân chia như sau:

+ Điều tiết cho ngân sách cấp tỉnh: 60%

+ Điều tiết cho ngân sách cấp huyện: 40%

- Cơ quan thực hiện quản lý và thu phí:

+ Đối với các Khu kinh tế cửa khẩu: giao trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu trực tiếp tổ chức quản lý điều hành thu (cán bộ thuế trực tiếp thu) bao gồm cả thu phí sử dụng bến, bãi, mặt nước đối với phương tiện thủy.

+ Đối với các cửa khẩu phụ, các lối mở trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới Ủy ban nhân dân các huyện biên giới chủ trì, phối hợp với Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh quản lý chỉ đạo, giám sát việc tổ chức thu phí và cử cán bộ Chi Cục Thuế huyện trực tiếp thu phí.

b) Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô:

- Miễn thu phí đối với xe mô tô của lực lượng công an, quốc phòng, xe mô tô của chủ phương tiện thuộc các hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền; **N**

- Đối với các phường, thị trấn được để lại 10% số phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thu được đối với xe mô tô trên địa bàn để trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định;

- Đối với các xã được để lại 20% số phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thu được để trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định;

- Số tiền còn lại cơ quan thu phí phải nộp (hàng tuần) vào tài khoản của Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Cao Bằng mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, thanh quyết toán Quỹ Bảo trì đường bộ.

c) Phần phí, lệ phí mà tổ chức thu được để lại đơn vị theo quy định sử dụng để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí, lệ phí được bổ sung, sửa đổi như sau:

- Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí; mức trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Đối với các nội dung chi khác (nếu có phát sinh), do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

II. Tổ chức thực hiện

- Các nội dung hướng dẫn khác không sửa đổi vẫn thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thu phí và lệ phí theo quy định Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng./.✎

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ
(áp dụng đối với xe mô tô)
Kỳ tính phí:

Người nộp phí:.....
Mã số thuế/Số CMND:.....
Địa chỉ:
Quận/huyện: Tỉnh/Thành phố:
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Phương tiện chịu phí	Dung tích xi lanh	Biển số xe	Mức phí
1	2	3	4	5
1				
2				
...				
	Tổng số phí phải nộp:			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP PHÍ

Ký, ghi rõ họ tên



**BIỂU CHI TIẾT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ DANH MỤC, MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ HỌC PHÍ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-UBND, ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
A	DANH MỤC THU PHÍ		
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ		
1	Phí chợ		
a	Chợ Sông Bằng thành phố Cao Bằng		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a.1	Ki ốt mặt tiền thuộc đường phố Kim Đồng	36.000 đồng/m ² /tháng	
a.2	Ki ốt mặt tiền đường lên vườn hoa	34.000 đồng/m ² /tháng	
a.3	Các ki ốt còn lại	32.000 đồng/m ² /tháng	
a4	Các quầy trong đình chợ		
	- Tầng I	29.000 đồng/m ² /tháng	
	- Tầng II	25.000 đồng/m ² /tháng	
b	Chợ Xanh thành phố Cao Bằng		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
b.1	Các ki ốt mặt tiền	34.000 đồng/m ² /tháng	
b.2	Các ki ốt trong chợ	32.000 đồng/m ² /tháng	
b.3	Kinh doanh trong đình chợ có mái che	34.000 đồng/m ² /tháng	
b.4	Kinh doanh ngoài sân có mái che	24.000 đồng/m ² /tháng	
b.5	Kinh doanh cố định ngoài sân hàng rau, thực phẩm tươi sống	6.000 đồng/ngày/người	
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI		
2	Phí sử dụng bến, bãi		
a	Tại địa bàn thành phố Cao Bằng		
d.1	Tại địa bàn thành phố Cao Bằng		
5	Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô		Tỷ lệ để lại: các phường, thị trấn được để lại 10%; các xã được để lại 20%.
a	Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	50.000/năm	
b	Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	100.000/năm	
c	Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ một xy lanh	2.160.000/năm	
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI		
1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương quản lý		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách

a	Động Ngờm Ngao - huyện Trùng Khánh		
a.1	Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 30.000 đồng/lần/người	
a.2	Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 15.000 đồng/lần/ người	
g	Thác Bản Giốc - huyện Trùng Khánh		
g.1	Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 20.000 đồng/lần/ gười	
g.2	Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
VI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
3	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		Đề lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
c	Cấp đăng ký	1.500.000 đồng/1 giấy phép	
d	Cấp giấy phép điều chỉnh	500.000 đồng/1 giấy phép	
VIII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		
1	Phí dự tuyển vào các bậc học giáo dục phổ thông		Đề lại đơn vị thu 100%
a	Phí thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, bổ túc Trung học phổ thông		
a.3	Học sinh ở các địa bàn xã còn lại	120.000 đồng/học sinh	
a.4	Học sinh có hộ khẩu thường trú ở vùng thuận lợi (vùng I)	150.000 đồng/học sinh	
b	Phí dự thi vào trường Trung học phổ thông, bổ túc văn hoá		
b.1	Thi tuyển vào ; lớp 10 Trung học phổ thông chuyên, Dân tộc nội trú tỉnh	150.000 đồng/học sinh	
b.2	Thi tuyển vào lớp 10 Trung học phổ thông, lớp 10 bổ túc trung học phổ thông	120.000 đồng/học sinh	
b.3	Xét tuyển học sinh vào bậc học Trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở, trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông	50.000 đồng/học sinh	
c	Phí học nghề phổ thông		
c.1	Bậc Trung học cơ sở (90 tiết học)	120.000 đồng/khoá học/1 học sinh	
c.2	Bậc Trung học phổ thông (105 tiết học)	150.000 đồng/khoá học/1 học sinh	
2	Phí dự thi vào các trường đào tạo		Bãi bỏ, thực hiện theo Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT, và
3	Phí thi tuyển vào các trường đào tạo		

			số 25/2013/TTLT- BTC- BGDĐT,
4	Học phí		Đề lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 100%
a	Bậc học Mầm Non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
a.1	Bậc học Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
a.1.1	Trường Mầm non 1 - 6 Thành phố Cao Bằng	250.000/ đồng /học sinh/tháng	
a.1.2	Các trường khác thuộc phường Hợp Giang	80.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.3	Phường Ngọc Xuân, Đề Thám, Tân Giang, Sông Bằng, Sông Hiến, Duyệt Chung, Hòa Chung	70.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.4	Xã Hưng Đạo, Vĩnh Quang, thị trấn Nước Hai, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Trùng Khánh, thị trấn Đông Khê, thị trấn Nguyên Bình, thị trấn Tĩnh Túc	35.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.5	Xã Bế Triều, xã Hoàng Tung, xã Hồng Việt, xã Bình Long	30.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.6	Xã Chu Trinh và thị trấn các huyện còn lại	30.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.7	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện	20.000 đồng/học sinh/tháng	
a.2	Riêng đối với các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (thực hiện chương trình chất lượng cao)		
a.2.1	Thành phố		
a.2.1.1	Phường Hợp Giang	250.000/ đồng /học sinh/tháng	
a.2.1.2	Các phường, xã còn lại	200.000/ đồng /học sinh/tháng	
a.2.2	Các Trường thị trấn các huyện	150.000/ đồng /học sinh/tháng	
a.3	Trường Trung học phổ thông chuyên	100.000 đồng/học sinh/tháng	
b	Bổ túc Trung học phổ thông		
b.1	Học sinh đi học bổ túc Trung học phổ thông		
b.1.1	Các phường thuộc thành phố	60.000 đồng/học sinh/tháng	
b.1.2	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	35.000 đồng/học sinh/tháng	

b.1.3	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng I, II)	20.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2	Cán bộ được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước theo học bổ túc Trung học phổ thông		
b.2.1	Các phường thuộc thành phố	100.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.3	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	50.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.4	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng II)	20.000 đồng/học sinh/tháng	
IX	PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU		Để lại đơn vị thu 20%; 80% nộp ngân sách
1	Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất		
a	Đối với container loại 40 feet (FEU)	6.500.000 đồng/container	
b	Đối với container loại 20 feet (TEU)	5.500.000 đồng/container	
c	Xăng, dầu	70.000 đồng/tấn	
d	Đối với hàng hóa khác	200.000 đồng/tấn (hoặc 200.000 đồng/m ³)	
2	Hàng hóa, xuất nhập khẩu khác	80.000 đồng/tấn (hoặc 80.000 đồng/m ³). Đối với cây mía nguyên liệu xuất khẩu được sản xuất tại huyện Hạ Lang không thu.	
B	DANH MỤC LỆ PHÍ		
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN		
1	Lệ phí hộ tịch		
b	Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
b.2	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch.	25.000 đồng	
b.3	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	25.000 đồng	

c	Mức thu áp dụng tại Sở Tư pháp		Đề lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
c.2	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	50.000 đồng	
2	Lệ phí hộ khẩu, chứng minh nhân dân		
a	Lệ phí hộ khẩu		Đề lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a.1	Các phường thuộc địa bàn thành phố		
a.2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, Thành phố		
b	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)		Đề lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
b.1	Các phường thuộc địa bàn Thành phố		
b.2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố		
4	Lệ phí địa chính		
a	Các hộ gia đình, cá nhân tại thành phố		
II	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH		
V	LỆ PHÍ CHỨNG THỰC		<ul style="list-style-type: none"> - Đối với cơ quan thực hiện thu phí (cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc; phòng Tư pháp huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn) nộp ngân sách nhà nước 100%. - Đối với cơ quan, tổ chức được ủy quyền thu (ngoài các cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao chứng từ gốc; phòng tư pháp huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn) được trích để lại đơn vị 60% ; nộp ngân sách 40%.

VI	THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ		
1	Mức thu đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe).		
a	Mức thu lệ phí trước bạ lần đầu.	12%	
b	Mức thu lệ phí trước bạ lần thứ hai trở đi	2%	